

## Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)

### Phụ lục I

#### BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						<b>Khoáng sản kim loại</b>			
	I3					<b>Titan</b>			
		I302				<b>Quặng titan sa khoáng</b>			
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.200.000	
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)			
				I3020201		Ilmenit	Tấn	2.400.000	
	I4					<b>Vàng</b>			
		I401				<b>Quặng vàng gốc</b>			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/Tấn	Tấn	1.160.250	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	Tấn	1.695.750	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	Tấn	2.310.000	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	Tấn	2.992.500	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng	Tấn	3.675.000	

					$5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn			
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	Tấn	4.357.500	
			I40107		Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	5.040.000	
			I40108		Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.932.500	
		<b>I402</b>			<b>Vàng kim loại (vàng cốt); vàng sa khoáng</b>	kg	856.800.000	

**Phụ lục II**  
**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						<b>Khoáng sản không kim loại</b>			
	III1					<b>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</b>	m <sup>3</sup>	49.000	
	II2					<b>Đá, sỏi</b>			
		II201				<b>Sỏi</b>			
			II20101			Sạn trắng	m <sup>3</sup>	440.000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m <sup>3</sup>	186.000	
		II202				<b>Đá</b>			
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	850.000	
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m <sup>2</sup> đến dưới 0,3m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	1.700.000	
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m <sup>2</sup> đến dưới 0,6 m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	5.100.000	
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m <sup>2</sup> đến dưới 01 m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	7.000.000	
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m <sup>2</sup> trở lên	m <sup>3</sup>	9.000.000	
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm			

					mỹ nghệ)			
				II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	850.000	
				II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	1.700.000	
				II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 3m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	2.550.000	
				II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	3.500.000	
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	100.000	
				II2020302	Đá hộc	m <sup>3</sup>	110.000	
				II2020303	Đá cấp phối			
					II202030301	Đá subbase	m <sup>3</sup>	157.000
					II202030302	Đá cấp phối các loại khác	m <sup>3</sup>	167.500
				II2020304	Đá dăm các loại			
					II202030401	Đá 0,5 x 1 cm	m <sup>3</sup>	220.000
					II202030402	Đá 1 x 2 cm	m <sup>3</sup>	240.000
					II202030403	Đá 2 x 4 cm	m <sup>3</sup>	233.000
					II202030404	Đá 2,5 x 5 cm	m <sup>3</sup>	230.000
					II202030405	Đá 4 x 6 cm hoặc 5 x 7 cm	m <sup>3</sup>	220.000
					II202030406	Đá 2 x 8 cm hoặc 5 x 15 cm	m <sup>3</sup>	204.000
					II202030407	Đá dăm các loại khác	m <sup>3</sup>	204.000
				II2020305	Đá lô ca	m <sup>3</sup>	155.000	
				II2020306	Đá chẻ			
					II202030601	Đá chẻ thủ công 15 x	m <sup>3</sup>	375.000

					20 x 25 cm			
				II202030602	Đá chẻ các loại khác	m <sup>3</sup>	400.000	
			II2020307		Đá bụi, mặt đá	m <sup>3</sup>	75.000	
		II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m <sup>3</sup>	1.000.000	
	<b>II3</b>				<b>Đá nung vôi và sản xuất xi măng</b>			
		<b>II301</b>			<b>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</b>	m <sup>3</sup>	90.000	
		<b>II302</b>			<b>Đá sản xuất xi măng</b>			
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	130.000	
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	80.000	
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	110.000	
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	55.000	
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	55.000	
				II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	130.000	
	<b>II4</b>				<b>Đá hoa trắng</b>			
		<b>II401</b>			<b>Đá hoa trắng kích thước <math>\geq 0,4 m^3</math> sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng</b>	m <sup>3</sup>	450.000	
		<b>II402</b>			<b>Đá hoa trắng dạng khối (<math>\geq 0,4 m^3</math>) để xẻ làm ốp lát</b>			

			II40201		Loại 1 - trắng đều	m <sup>3</sup>	16.500.000
			II40202		Loại 2 - vân vệt	m <sup>3</sup>	12.500.000
			II40203		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m <sup>3</sup>	8.500.000
		<b>II403</b>			<b>Đá hoa trắng dạng khối (&lt;0,4m<sup>3</sup>) để xẻ làm ốp lát</b>	m <sup>3</sup>	3.450.000
		<b>II404</b>			<b>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</b>	m <sup>3</sup>	340.000
		<b>II405</b>			<b>Đá hoa trắng &lt;0,4 m<sup>3</sup> để chế tác mỹ nghệ</b>	m <sup>3</sup>	1.380.000
		<b>II406</b>			<b>Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo</b>	m <sup>3</sup>	300.000
	<b>II5</b>				<b>Cát</b>		
		<b>II501</b>			<b>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</b>	m <sup>3</sup>	70.000
		<b>II502</b>			<b>Cát xây dựng</b>		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	70.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	222.500
		<b>II503</b>			<b>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</b>	m <sup>3</sup>	130.000
	<b>II6</b>				<b>Cát làm thủy tinh</b>	m <sup>3</sup>	300.000
	<b>II7</b>				<b>Đất làm gạch, ngói</b>	m <sup>3</sup>	155.000
	<b>II8</b>				<b>Đá Granite</b>		
		<b>II801</b>			<b>Đá Granite màu ruby</b>	m <sup>3</sup>	7.000.000
		<b>II802</b>			<b>Đá Granite màu đỏ</b>	m <sup>3</sup>	5.000.000
		<b>II803</b>			<b>Đá Granite màu tím, trắng</b>	m <sup>3</sup>	2.500.000
		<b>II804</b>			<b>Đá Granite màu khác</b>		
			II80401		Đá Granite màu hồng	m <sup>3</sup>	3.000.000
			II80402		Đá Granite màu đen	m <sup>3</sup>	3.600.000
			II80403		Đá Granite màu vàng	m <sup>3</sup>	3.000.000
			II80404		Đá Granite màu xanh	m <sup>3</sup>	2.900.000

			II80405			Đá Granite các màu khác	m <sup>3</sup>	2.800.000	
		<b>II805</b>				<b>Đá gabro và diorit</b>	m <sup>3</sup>	4.300.000	
		<b>II806</b>				<b>Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)</b>	m <sup>3</sup>	900.000	
		<b>II807</b>				<b>Đá Granite bán phong hóa</b>	m <sup>3</sup>	60.000	
	<b>II9</b>					<b>Sét chịu lửa</b>			
		<b>II901</b>				<b>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</b>	Tấn	320.000	
		<b>II902</b>				<b>Sét chịu lửa các màu còn lại</b>	Tấn	180.000	
	<b>II10</b>					<b>Dolomite, quartzite</b>			
		<b>II1002</b>				<b>Quarzite</b>			
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	112.000	
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210.000	
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500.000	
	<b>II11</b>					<b>Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét tràm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)</b>			
		<b>II1101</b>				<b>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</b>	Tấn	250.000	
		<b>II1102</b>				<b>Cao lanh đã rây</b>	Tấn	700.000	
		<b>II1103</b>				<b>Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)</b>	Tấn	300.000	

	<b>II16</b>				<b>Than antraxit hầm lò</b>			
		<b>II1604</b>			<b>Than bùn</b>			
			II160401		Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	885.000	
			II160402		Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	800.000	
			II160403		Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	655.000	
			II160404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	654.000	
	<b>II17</b>				<b>Than antraxit lộ thiên</b>			
		<b>II1704</b>			<b>Than bùn</b>			
			II170401		Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	885.000	
			II170402		Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	800.000	
			II170403		Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	655.000	
			II170404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	654.000	
	<b>II19</b>				<b>Than khác</b>			
		<b>II1901</b>			<b>Than bùn</b>	Tấn	280.000	
	<b>II24</b>				<b>Khoáng sản không kim loại khác</b>			
		<b>II2410</b>			<b>Đá phong thủy</b>			
			II241001		Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000	
			II241002		Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.200.000	
			II241003		Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.300.000	
			II241004		Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.500	
			II241005		Calcite hồng, trắng, xanh	kg	550.000	
			II241006		Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	550.000	
			II241007		Đá vôi, phiến vôi trang	Tấn	1.100.000	

					trí non bộ, phong thủy			
			II241008		Tourmaline đen	Viên	550.000	
			II241009		Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.300.000	
			II241010		Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	440.000	

**Phụ lục III**  
**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
<b>III</b>						<b>Sản phẩm của rừng tự nhiên</b>			
	<b>III1</b>					Gỗ nhóm I			
		III101				<b>Cắm lai</b>			
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m <sup>3</sup>	12.500.000	
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	26.500.000	
			III10103			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	35.000.000	
		III102				<b>Cắm liên (cà gằn)</b>	m <sup>3</sup>	6.200.000	
		III103				<b>Dáng hương (giáng hương)</b>	m <sup>3</sup>	23.000.000	
		III104				<b>Du sam</b>	m <sup>3</sup>	21.000.000	
		III105				<b>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</b>			
			III10501			D < 25cm	m <sup>3</sup>	6.150.000	
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	26.000.000	

		III10503			$D \geq 50 \text{ cm}$	$\text{m}^3$	33.500.000	
		III106			<b>Gụ</b>			
		III10601			$D < 25\text{cm}$	$\text{m}^3$	5.400.000	
		III10602			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	$\text{m}^3$	11.000.000	
		III10603			$D \geq 50 \text{ cm}$	$\text{m}^3$	14.500.000	
		III107			<b>Gụ mật (Gỗ mật)</b>			
		III10701			$D < 25\text{cm}$	$\text{m}^3$	3.700.000	
		III10702			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	$\text{m}^3$	7.500.000	
		III10703			$D \geq 50 \text{ cm}$	$\text{m}^3$	13.300.000	
		III108			<b>Hoàng đàn</b>	$\text{m}^3$	36.250.000	
		III109			<b>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</b>	$\text{m}^3$	3.100.000.000	
		III110			<b>Huỳnh đường</b>	$\text{m}^3$	7.700.000	
		III111			<b>Hương</b>			
		III11101			$D < 25\text{cm}$	$\text{m}^3$	7.000.000	
		III11102			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	$\text{m}^3$	17.400.000	
		III11103			$D \geq 50 \text{ cm}$	$\text{m}^3$	22.400.000	
		III112			<b>Hương tía</b>	$\text{m}^3$	15.400.000	
		III113			<b>Lát</b>	$\text{m}^3$	10.500.000	
		III114			<b>Mun</b>	$\text{m}^3$	16.000.000	
		III115			<b>Muồng đen</b>	$\text{m}^3$	5.600.000	
		III116			<b>Pơ mu</b>			

		III11601			D < 25cm	m <sup>3</sup>	7.500.000	
		III11602			25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	16.650.000	
		III11603			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	22.500.000	
	III117				<b>Son huyết</b>	m <sup>3</sup>	8.500.000	
	III118				<b>Trai</b>	m <sup>3</sup>	9.400.000	
	III119				<b>Trắc</b>			
		III11901			D < 25cm	m <sup>3</sup>	7.450.000	
		III11902			25cm ≤ D < 35cm	m <sup>3</sup>	14.000.000	
		III11903			35cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	26.500.000	
		III11904			50cm ≤ D < 65cm	m <sup>3</sup>	67.950.000	
		III11905			D ≥ 65cm	m <sup>3</sup>	165.000.000	
	III120				<b>Các loại khác</b>			
		III12001			D < 25cm	m <sup>3</sup>	5.550.000	
		III12002			25cm ≤ D < 35cm	m <sup>3</sup>	8.200.000	
		III12003			35cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	11.650.000	
		III12004			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	21.500.000	
	<b>III2</b>				<b>Gỗ nhóm II</b>			
		III201			<b>Cắm xe</b>	m <sup>3</sup>	6.700.000	
		III202			<b>Đinh (đinh hương)</b>			

		III20201			D<25cm	m <sup>3</sup>	8.500.000	
		III20202			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	12.200.000	
		III20203			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	15.000.000	
	III203				<b>Lim xanh</b>			
		III20301			D<25cm	m <sup>3</sup>	7.000.000	
		III20302			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	12.400.000	
		III20303			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	15.000.000	
	III204				<b>Nghiên</b>			
		III20401			D<25cm	m <sup>3</sup>	4.300.000	
		III20402			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	7.800.000	
		III20403			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	10.800.000	
	III205				<b>Kiên kiên</b>			
		III20501			D < 25cm	m <sup>3</sup>	5.115.000	
		III20502			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	8.165.000	
		III20503			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	13.300.000	
	III206				<b>Da đá</b>	m <sup>3</sup>	5.300.000	
	III207				<b>Sao xanh</b>	m <sup>3</sup>	6.650.000	
	III208				<b>Sén</b>	m <sup>3</sup>	10.000.000	
	III209				<b>Sén mật</b>	m <sup>3</sup>	5.850.000	
	III210				<b>Sén mũ</b>	m <sup>3</sup>	4.400.000	
	III211				<b>Tấu mật</b>	m <sup>3</sup>	8.900.000	
	III212				<b>Trai ly</b>	m <sup>3</sup>	12.500.000	
	III213				<b>Xoay</b>			
		III21301			D < 25cm	m <sup>3</sup>	3.450.000	
		III21302			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	4.900.000	

		III21303			$D \geq 50 \text{ cm}$	$\text{m}^3$	7.650.000	
	III214				<b>Các loại khác</b>			
		III21401			$D < 25\text{cm}$	$\text{m}^3$	4.000.000	
		III21402			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	$\text{m}^3$	7.750.000	
		III21403			$D \geq 50 \text{ cm}$	$\text{m}^3$	11.750.000	
<b>III3</b>					<b>Gỗ nhóm III</b>			
	III301				<b>Bằng lăng</b>	$\text{m}^3$	4.700.000	
	III302				<b>Cà chắc (cà chí)</b>			
		III30201			$D < 25\text{cm}$	$\text{m}^3$	2.850.000	
		III30202			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	$\text{m}^3$	4.100.000	
		III30203			$D \geq 50 \text{ cm}$	$\text{m}^3$	5.550.000	
	III303				<b>Cà ổi</b>	$\text{m}^3$	5.500.000	
	III304				<b>Chò chỉ</b>			
		III30401			$D < 25\text{cm}$	$\text{m}^3$	3.200.000	
		III30402			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	$\text{m}^3$	5.000.000	
		III30403			$D \geq 50 \text{ cm}$	$\text{m}^3$	9.500.000	
	III305				<b>Chò chai</b>	$\text{m}^3$	6.000.000	
	III306				<b>Chua khét</b>	$\text{m}^3$	5.550.000	
	III307				<b>Dạ hương</b>	$\text{m}^3$	6.600.000	
	III308				<b>Giổi</b>			
		III30801			$D < 25\text{cm}$	$\text{m}^3$	7.865.000	
		III30802			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	$\text{m}^3$	12.000.000	
		III30803			$D \geq 50 \text{ cm}$	$\text{m}^3$	16.750.000	
	III309				<b>Đầu gió</b>	$\text{m}^3$	4.115.000	

		III310			<b>Huỳnh</b>	m <sup>3</sup>	5.500.000	
		III311			<b>Re mít</b>	m <sup>3</sup>	4.600.000	
		III312			<b>Re hương</b>	m <sup>3</sup>	4.750.000	
		III313			<b>Săng lẽ</b>	m <sup>3</sup>	6.600.000	
		III314			<b>Sao đen</b>	m <sup>3</sup>	4.600.000	
		III315			<b>Sao cát</b>	m <sup>3</sup>	3.700.000	
		III316			<b>Trường mật</b>	m <sup>3</sup>	5.500.000	
		III317			<b>Trường chua</b>	m <sup>3</sup>	5.500.000	
		III318			<b>Vên vên</b>	m <sup>3</sup>	4.200.000	
		III319			<b>Các loại khác</b>			
			III31901		D<25cm	m <sup>3</sup>	2.400.000	
			III31902		25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	4.000.000	
			III31903		35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	6.350.000	
			III31904		D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	7.900.000	
	<b>III4</b>				<b>Gỗ nhóm IV</b>			
		III401			<b>Bô bô</b>			
			III40101		Chiều dài <2m	m <sup>3</sup>	2.000.000	
			III40102		Chiều dài ≥2m	m <sup>3</sup>	3.500.000	
		III402			<b>Chặc khế</b>	m <sup>3</sup>	3.700.000	
		III403			<b>Cóc đá</b>	m <sup>3</sup>	2.360.000	
		III404			<b>Dầu các loại</b>	m <sup>3</sup>	3.500.000	
		III405			<b>Re (De)</b>	m <sup>3</sup>	6.260.000	
		III406			<b>Gội tía</b>	m <sup>3</sup>	6.500.000	
		III407			<b>Mỡ</b>	m <sup>3</sup>	1.200.000	
		III408			<b>Sén bo bo</b>	m <sup>3</sup>	3.385.000	

		III409			<b>Lim sừng</b>	m <sup>3</sup>	3.500.000	
		III410			<b>Thông</b>	m <sup>3</sup>	2.800.000	
		III411			<b>Thông lông gà</b>	m <sup>3</sup>	4.900.000	
		III412			<b>Thông ba lá</b>	m <sup>3</sup>	3.210.000	
		III413			<b>Thông nang</b>			
			III41301		D<35cm	m <sup>3</sup>	2.100.000	
			III41302		D≥ 35 cm	m <sup>3</sup>	3.950.000	
		III414			<b>Vàng tâm</b>	m <sup>3</sup>	6.500.000	
		III415			<b>Các loại khác</b>			
			III41501		D<25cm	m <sup>3</sup>	1.660.000	
			III41502		25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	3.200.000	
			III41503		35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	4.100.000	
			III41504		D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	5.600.000	
	<b>III5</b>				<b>Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác</b>			
		III501			<b>Gỗ nhóm V</b>			
			III50101		Chò xanh	m <sup>3</sup>	5.500.000	
			III50102		Chò xốt	m <sup>3</sup>	2.400.000	
			III50103		Dải ngựa	m <sup>3</sup>	3.500.000	
			III50104		Dầu	m <sup>3</sup>	4.010.000	
			III50105		Dầu đỏ	m <sup>3</sup>	3.450.000	
			III50106		Dầu đồng	m <sup>3</sup>	3.250.000	
			III50107		Dầu nước	m <sup>3</sup>	3.150.000	
			III50108		Lim vang (lim xẹt)	m <sup>3</sup>	4.900.000	
			III50109		Muồng (Muồng cánh dán)	m <sup>3</sup>	2.200.000	

			III50110		Sa mộc	m <sup>3</sup>	4.900.000	
			III50111		Sau sau (Tấu hậu)	m <sup>3</sup>	900.000	
			III50112		Thông hai lá	m <sup>3</sup>	3.100.000	
			III50113		<b>Các loại khác</b>			
				III5011301	D < 25cm	m <sup>3</sup>	1.650.000	
				III5011302	25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	2.810.000	
				III5011303	D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	4.950.000	
		III502			<b>Gỗ nhóm VI</b>			
			III50201		Bạch đàn	m <sup>3</sup>	2.400.000	
			III50202		Cáng lò	m <sup>3</sup>	3.150.000	
			III50203		Chò	m <sup>3</sup>	3.800.000	
			III50204		Chò nâu	m <sup>3</sup>	4.400.000	
			III50205		Keo	m <sup>3</sup>	2.400.000	
			III50206		Kháo vàng	m <sup>3</sup>	2.400.000	
			III50207		Mận rừng	m <sup>3</sup>	2.200.000	
			III50208		Phay	m <sup>3</sup>	2.050.000	
			III50209		Trám hồng	m <sup>3</sup>	2.550.000	
			III50210		Xoan đào	m <sup>3</sup>	3.400.000	
			III50211		Sấu	m <sup>3</sup>	10.700.000	
			III50212		<b>Các loại khác</b>			
				III5021201	D < 25cm	m <sup>3</sup>	1.300.000	
				III5021202	25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	2.550.000	
				III5021203	D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	4.600.000	
		III503			<b>Gỗ nhóm VII</b>			

			III50301			Gáo vàng	m <sup>3</sup>	2.400.000	
			III50302			Lồng mức	m <sup>3</sup>	2.850.000	
			III50303			Mỏ cua (Mù cua/Sữa)	m <sup>3</sup>	2.400.000	
			III50304			Trám trắng	m <sup>3</sup>	2.455.000	
			III50305			Vang trứng	m <sup>3</sup>	2.855.000	
			III50306			Xoan	m <sup>3</sup>	2.705.000	
			III50307			Các loại khác			
				III5030701		D < 25cm	m <sup>3</sup>	1.155.000	
				III5030702		25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	2.455.000	
				III5030703		D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	3.800.000	
		III504				<b>Gỗ nhóm VIII</b>			
			III50401			Bồ đề	m <sup>3</sup>	1.150.000	
			III50402			Bộp (đa xanh)	m <sup>3</sup>	4.300.000	
			III50403			Trụ mỏ	m <sup>3</sup>	920.000	
			III50404			Các loại khác			
				III5040401		D < 25cm	m <sup>3</sup>	900.000	
				III5040402		D ≥ 25cm	m <sup>3</sup>	2.600.000	
	<b>III6</b>					<b>Cành, ngọn, góc, rễ</b>			
		III601				<b>Cành, ngọn</b>	m <sup>3</sup>	Bằng 20% giá bán gỗ tương ứng	
		III602				<b>Góc, rễ</b>	m <sup>3</sup>	Bằng 45% giá bán gỗ tương ứng	

	<b>III7</b>				<b>Củ</b>	Ste = 0,7m <sup>3</sup>	520.000	
	<b>III8</b>				<b>Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô</b>			
		<b>III801</b>			<b>Tre</b>			
			III80101		D<5cm	Cây	9.500	
			III80102		5cm≤D<6cm	Cây	14.150	
			III80103		6cm≤D<10cm	Cây	23.250	
			III80104		D≥ 10 cm	Cây	32.500	
		<b>III802</b>			<b>Trúc</b>	Cây	8.500	
		<b>III803</b>			<b>Nứa</b>			
			III80301		D<7cm	Cây	3.500	
			III80302		D≥ 7 cm	Cây	7.000	
		<b>III804</b>			<b>Mai</b>			
			III80401		D<6cm	Cây	14.150	
			III80402		6cm≤D<10cm	Cây	23.250	
			III80403		D≥10 cm	Cây	32.500	
		<b>III805</b>			<b>Vầu</b>			
			III80501		D<6cm	Cây	8.700	
			III80502		6cm≤D<10cm	Cây	16.450	
			III80503		D≥10 cm	Cây	22.250	
		<b>III807</b>			<b>Giang</b>			
			III80701		D<6cm	Cây	4.800	
			III80702		6cm≤D<10cm	Cây	7.750	
			III80703		D≥10 cm	Cây	14.150	

		III808			<b>Lồ ô</b>			
			III80801		D<6cm	Cây	7.000	
			III80802		6cm≤D<10cm	Cây	11.500	
			III80803		D≥10 cm	Cây	16.250	
<b>III9</b>					<b>Trâm hương, kỳ nam</b>			
		III901			<b>Trâm hương</b>			
			III90101		Loại 1	kg	425.000.000	
			III90102		Loại 2	kg	85.000.000	
			III90103		Loại 3	kg	17.500.000	
		III902			<b>Kỳ nam</b>			
			III90201		Loại 1	kg	885.000.000	
			III90202		Loại 2	kg	655.000.000	
<b>III10</b>					<b>Hôi, quế, sa nhân, thảo quả</b>			
		III1001			<b>Hôi</b>			
			III100101		Tươi	kg	70.000	
			III100102		Khô	kg	90.000	
		III1002			<b>Quế</b>			
			III100201		Tươi	kg	27.750	
			III100202		Khô	kg	100.000	
		III1003			<b>Sa nhân</b>			
			III100301		Tươi	kg	116.500	
			III100302		Khô	kg	252.500	
		III1004			<b>Thảo quả</b>			
			III100401		Tươi	kg	100.000	
			III100402		Khô	kg	335.000	
<b>III11</b>					<b>Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên</b>			

		III1101			<b>Mây</b>			
			III110101		Mây nước, mây đắng	Kg	6.000	
			III110102		Mây bột	Kg	8.000	
			III110103		Mây đá	Sợi	7.000	
			III110104		Mây lằm: dài < 4 m	Sợi	12.000	
			III110105		Mây lằm: dài ≥ 4 m	Sợi	20.000	
		III1102			<b>Cây Sặt</b>	Kg	5.000	
		III1103			<b>Đót</b>			
			III110301		Tươi	Kg	4.000	
			III110301		Khô	Kg	15.000	
		III1101			<b>Vỏ bìer lờ đờ (khô)</b>	Kg	7.000	
		III1102			<b>Vỏ bìer lờ xanh (khô)</b>	Kg	4.000	
		III1103			<b>Vỏ bìer lờ nước (khô)</b>	Kg	3.000	
		III1104			<b>Chai cặc</b>	Kg	5.000	
		III1105			<b>Củ riềng khô</b>	Kg	4.000	
		III1106			<b>Củ riềng tươi</b>	Kg	2.000	
		III1107			<b>Hạt uoi (khô)</b>	Kg	150.000	
		III1108			<b>Quả cà na</b>	Kg	2.000	
		III1109			<b>Nhựa thông</b>	Kg	19.000	
		III1110			<b>Quả mơ</b>	Kg	12.000	
		III1111			<b>Bông đót</b>	Kg	120.000	
		III1112			<b>Le, sậy</b>	Kg	2.000	
		III1113			<b>Cua đinh</b>	Kg	100.000	
		III1114			<b>Vỏ hậu phát</b>	Kg	4.000	
		III1115			<b>Song mây</b>			
			III111501		Song mây bột			
				III11150101	D < 25mm			
					Song mây tươi	Sợi	20.000	
				III1115010101		Kg	8.000	

				III115010102	Song mây sơ chế	Sợi	25.000	
						Kg	10.000	
			III1150102		D ≥ 25mm			
				III115010201	Song mây tươi	Sợi	28.000	
						Kg	9.500	
				III115010202	Song mây sơ chế	Sợi	32.000	
						Kg	11.000	
			III11502		Mây mật, đá cành			
				III1150201	Song mây tươi	Sợi	4.500	
						Kg	3.500	
				III1150202	Song mây sơ chế	Sợi	5.000	
						Kg	3.500	
			III11503		Các loại mây khác			
				III1150301	Song mây tươi	Sợi	2.000	
						Kg	3.000	
				III1150302	Song mây sơ chế	Sợi	2.500	
						Kg	3.500	
		III1116			<b>Cu ly</b>	Kg	1.500	
		III1117			<b>Máu chó</b>	Kg	1.500	
		III1118			<b>Mật nhân (tươi)</b>	Kg	15.000	
		III1119			<b>Rễ na (tươi)</b>	Kg	15.000	
		III1120			<b>Sâm dây rừng</b>			
			III112001		Tươi	Kg	360.000	
			III112002		Khô	Kg	600.000	
		III1121			<b>Khổ qua rừng</b>			
			III112101		Trái tươi	Kg	65.000	
			III112102		Trái khô	Kg	550.000	
		III1122			<b>Măng khô rừng</b>	Kg	320.000	
		III1123			<b>Nấm lim xanh</b>	Kg	2.700.000	

		III1124				<b>Chuối hột rùng (khô)</b>	Kg	120.000	
		III1125				<b>Táo mèo (khô)</b>	Kg	80.000	
		III1126				<b>Nấm hương</b>	Kg	110.000	
		III1127				<b>Sâm cau rùng (khô)</b>	Kg	190.000	

**Phụ lục IV**  
**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
<b>IV</b>						<b>Hải sản tự nhiên</b>			
	<b>IV1</b>					<b>Bào ngư, hải sâm</b>			
		IV102				<b>Bào ngư</b>	kg	330.000	
		IV103				<b>Hải sâm</b>	kg	510.000	
	<b>IV2</b>					<b>Hải sản tự nhiên khác</b>			
		IV201				<b>Cá</b>			
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	51.000	
			IV20102			Cá loại khác	kg	25.000	
		IV202				<b>Cua</b>	kg	185.000	
		IV204				<b>Mực</b>	kg	80.000	
		IV205				<b>Tôm</b>			
			IV20501			Tôm hùm	kg	700.000	
			IV20502			Tôm khác	kg	125.000	

**Phụ lục V**  
**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m <sup>3</sup>	387.500	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m <sup>3</sup>	775.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	1.650.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị	m <sup>3</sup>	32.000	

					bệnh, dịch vụ du lịch...			
		V102			<b>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>			
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	250.000	
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	750.000	
	<b>V2</b>				<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>			
		V201			Nước mặt	m <sup>3</sup>	4.500	
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	6.000	
	<b>V3</b>				<b>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</b>			
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	67.500	
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m <sup>3</sup>	42.500	
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng			
			V30301		Nước mặt	m <sup>3</sup>	4.500	
			V30302		Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	5.500	

**Phụ lục VI**  
**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
VII						Khí CO <sub>2</sub> thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.425.000	